CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC VÀ PCCC VINA2

----------********----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2020

Hà Nội, tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2
CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC VÀ PCCC VINA2

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**120.948.088.794**	**111.653.693.101**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.863.508.399**	**2.010.668.282**
1.Tiền	111		2.863.508.399	2.010.668.282
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**7.293.000.000**	**7.993.000.000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.293.000.000	7.993.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**96.957.547.779**	**66.217.338.868**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		91.296.518.068	56.643.611.862
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.241.607.017	7.411.513.378
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.871.698.628	3.998.549.956
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-2.452.275.934	-1.836.336.328
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**13.834.032.616**	**35.421.522.869**
1. Hàng tồn kho	141		14.362.749.083	35.950.239.336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-528.716.467	-528.716.467
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			**11.163.082**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			11.163.082
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**5.463.297.005**	**5.524.741.700**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**5.438.737.299**	**871.902.351**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.438.737.299	871.902.351
- Nguyên giá	222		7.171.088.625	2.486.958.595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.732.351.326	-1.615.056.244
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			**4.571.530.400**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			4.571.530.400
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**24.559.706**	**81.308.949**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.559.706	81.308.949
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**126.411.385.799**	**117.178.434.801**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**102.728.388.231**	**94.427.223.810**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**99.860.295.061**	**91.559.130.640**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		64.288.412.014	69.020.179.243
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.976.247.062	6.799.777.980
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.739.073.043	792.832.664

4. Phải trả người lao động	314		901.983.675	450.777.894
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.233.201.679	2.444.609.382
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.948.149.033	5.015.953.758
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.181.198.010	5.481.285.316
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.866.378.369	966.757.727
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		725.652.176	586.956.676
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.868.093.170**	**2.868.093.170**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.868.093.170	2.868.093.170
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**23.682.997.568**	**22.751.210.991**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**23.682.997.568**	**22.751.210.991**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000	4.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.560.966.770	1.560.966.770
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.118.030.798	1.186.244.221
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		926.244.221	389.331.073
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.191.786.577	796.913.148
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**126.411.385.799**	**117.178.434.801**

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC VÀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VINA2 Q.HOÀNG MAI - T.P HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Long

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31. 12. X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01. 01. X".

(4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2
CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC VÀ PCCC VINA2

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**87.810.304.644**	**84.746.193.062**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		87.810.304.644	84.746.193.062
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**80.741.518.499**	**79.160.396.271**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**7.068.786.145**	**5.585.796.791**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**456.251.941**	**536.433.687**
7. Chi phí tài chính	**22**		**646.568.531**	**506.856.478**
-Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*646.568.531*	*506.856.478*
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**5.508.944.046**	**4.879.893.533**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	**30**		**1.369.525.509**	**735.480.467**
11. Thu nhập khác	31		393.523.147	569.060.466
12. Chi phí khác	32		217.700.227	201.274.508
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		175.822.920	367.785.958
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.545.348.429**	**1.103.266.425**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		353.561.852	306.353.277
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**1.191.786.577**	**796.913.148**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0104346228 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC VÀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VINA2 - Q.HOÀNG MAI - T.P HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2
CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC VÀ PCCC VINA2

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		62.021.477.373	92.136.876.781
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-37.196.251.572	-73.138.218.879
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1.960.262.801	-1.959.650.767
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-402.543.113	-446.376.171
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-567.070.526	-377.827.978
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.636.497.846	2.030.780.862
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-10.927.517.358	-12.195.253.890
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**14.604.329.849**	**6.050.329.958**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		414.711.343	462.586.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**414.711.343**	**462.586.152**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		300.000.000	2.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-14.466.201.075	-17.195.415.460
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-14.166.201.075**	**-14.695.415.460**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**852.840.117**	**-8.182.499.350**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.010.668.282**	**10.193.167.632**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	VII.34	**2.863.508.399**	**2.010.668.282**

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Thuỷ		GIÁM ĐỐC Nguyễn Long

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC VÀ PCCC VINA2

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty cổ phần

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, dịch vụ, sản xuất

3 - Ngành nghề kinh doanh chính:

- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;Khảo sát XD công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi.
- Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy công trình xây dựng;
- Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán , thuế chứng khoán.);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai khoáng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ~~Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ;~~
- Kinh doanh phương tiện phòng cháy và chữa cháy;
- Thi công lắp đặt thiết bị phòng cháy và chữa cháy.

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty CP Điện nước và PCCC VINA2 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính

3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện để được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Trong năm 2020 Công ty không phát sinh HTK bị giảm giá cần trích lập dự phòng

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

+TSCĐ hữu hình,TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn luỹ kế, giá trị còn lại

+TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/TT- BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ tài chính. TSCĐ là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị quản lý được áp dụng hệ số khấu hao nhanh bằng 2 lần.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết , vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn .

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

$$\text{Tỷ lệ vốn hoá (\%)} = \frac{\text{Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc}} \times 100\%$$

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các công trình đã thực hiện trong kỳ.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

+Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+ Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+ Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu

hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.
+Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	21.496.182	404.906.330
- Tiền gửi ngân hàng	2.842.012.217	1.605.761.952
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**2.863.508.399**	**2.010.668.282**

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.293.000.000	7.993.000.000
Cộng	**7.293.000.000**	**7.993.000.000**

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Xây dựng số 2	49.259.532.614	36.734.506.704
Công ty CP Xây dựng số 1	93.908.828	93.908.828
Công ty CP Phát triển đô thị Nam Hà Nội	12.107.913	12.107.913
Công ty TNHH MTV Xây dựng và PT Nhật Nam	615.939.606	615.939.606
Công ty CP Đầu tư và XD số 4 - Vạn Xuân	772.102.500	772.102.500
Ban quản lý dự án Mỹ Đình I		199.854.165
Công ty TNHH Phòng cháy chữa cháy Vạn Xuân	596.443.224	596.443.224
Công ty CP Xây dựng Vina Nhật Minh	1.219.550.000	1.219.550.000
TCT CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	7.077.628.821	12.003.808.141
Công ty TNHH Bánh kẹo Thăng Long	1.017.010.200	1.050.391.400
Công ty CP in và bao bì Goldsun	2.687.790.700	1.855.506.600
Công ty CP Tập đoàn CP Hoành Sơn	19.473.097.000	
Công ty CP Đầu tư và thương mại TNG	3.856.256.721	
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	1.120.500.160	
Các đối tượng khác	3.494.649.781	1.489.492.781
Cộng	**91.296.518.068**	**56.643.611.862**

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu người lao động	3.617.986.298	3.733.167.538
- Phải thu khác	253.712.330	265.382.418
Cộng	**3.871.698.628**	**3.998.549.956**

05 - Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	960.992.441	1.040.992.441
- Công cụ, dụng cụ	6.800.000	6.800.000
- Chi phí SX, KD dở dang	12.480.721.767	33.988.212.020
- Thành phẩm	914.234.875	914.234.875
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**14.362.749.083**	**35.950.239.336**

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ		11.163.082
Cộng		**11.163.082**

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	592.168.595	183.445.455	1.625.030.909	86.313.636	**2.486.958.595**
- Mua trong năm	4.934.130.030				**4.934.130.030**
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			250.000.000		**250.000.000**
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	5.526.298.625	183.445.455	1.375.030.909	86.313.636	**7.171.088.625**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	541.465.245	183.445.455	803.831.908	86.313.636	**1.615.056.244**
- Khấu hao trong năm	138.123.258		229.171.824		**367.295.082**
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			250.000.000		**250.000.000**
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	679.588.503	183.445.455	783.003.732	86.313.636	**1.732.351.326**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	50.703.350		821.199.001		**871.902.351**
- Tại ngày cuối năm	4.846.710.122		592.027.177		**5.438.737.299**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.402.803.951

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 629.482.231

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 183.445.455

08- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Năm nay	Năm trước
Tổng số chi phí XDCB dở dang		4.571.530.400
Trong đó (những công trình lớn):		
+ Trụ sở Văn phòng Công ty		4.571.530.400
+....		

09- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Ngắn hạn		
b- Dài hạn	**24.559.706**	**81.308.949**
- Chi phí TB, CCDC chờ PB	24.559.706	81.308.949

10- Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP xây dựng số 2	8.789.833.945	8.733.570.488
Công ty TNHH Thiết bị điện Thăng Long	169.445.981	169.445.981
Nhân công - Dự án Khu nhà ở sinh thái VC2	550.906.473	550.906.473
Nguyễn Công Toàn	3.499.973.052	4.253.890.561
Hoàng Ngọc Hà	130.162.551	130.162.551
Công ty TNHH An Phát APC Hà Nội	9.741.640.273	9.927.966.142
Công ty CP Cơ điện và XD Hợp Thành	1.196.224.039	1.346.224.039
Công ty TNHH Hạ tầng và KT XD - Seen	1.262.084.780	1.262.084.780
Công ty CP Vật liệu điện nước Sông Đà	142.614.143	5.633.100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Na Na	615.247.289	715.247.289
Công ty TNHH ĐT TM & XD nội thất Tuấn Mạnh	342.873.241	342.873.241
Công ty CP Đầu tư và PT Thương Mại Đức Huy	3.371.167.572	4.671.167.572
Công ty CP TV công nghệ và KT điện Đại Dương	1.291.492.642	1.064.979.767
Công ty CP ĐT TM dịch vụ Hoàng Kim	2.017.079.786	2.665.959.788
Công ty CP Vật tư cơ điện Hồng Phúc	810.277.430	836.492.703
Công ty CP Thương mại Lest Go	354.241.285	1.132.928.852
Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long	687.629.276	687.629.276
Công ty CP XD - Kỹ thuật & TM Tân Trường Phát	664.617.350	1.060.007.450
Công ty TNHH ĐT PT công nghệ Mới IDT	1.874.470.407	627.164.827
Công ty CP Cơ khí chính xác An Khánh	634.199.790	834.199.790
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	786.486.483	883.951.430
Công ty TNHHSX và TM Tân á Hưng Yên	541.000.000	541.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Cường Thành	155.119.869	993.698.869
Công ty CP Đầu tư xây lắp và thương mại Việt Nhật	457.595.463	432.346.616
Công ty CP Xây lắp cơ điện và PCCC Hoàng Kim	687.216.883	737.216.883
Các đối tượng khác	23.514.812.011	24.413.430.775
Cộng	**64.288.412.014**	**69.020.179.243**

11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	560.772.376	5.116.233.264	1.165.692.478	4.511.313.162
- Thuế thu nhập cá nhân	9.030.503	35.556.423	41.912.818	2.674.108
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	223.029.785	569.126.514	567.070.526	225.085.773
- Thuế khác		161.247.010	161.247.010	
Cộng	**792.832.664**	**5.882.163.211**	**1.935.922.832**	**4.739.073.043**

12- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng	5.000.000	12.000.000
- Chi phí lãi vay, cp khác phải trả	158.420.517	85.287.690
- Chi phí vật tư, nhân công, CP khác cho sản xuất	9.069.781.162	2.347.321.692
Cộng	**9.233.201.679**	**2.444.609.382**

13- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngân hàng	1.531.198.010	2.881.285.316
- Vay cá nhân	2.650.000.000	2.600.000.000
Cộng	**4.181.198.010**	**5.481.285.316**

14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	42.818.488	
- Bảo hiểm xã hội		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.905.330.545	5.015.953.758
Cộng	**5.948.149.033**	**5.015.953.758**

15- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Nợ dài hạn khác		-
- G.trị c/lệch TSBG và vốn góp từ C.ty CP ĐT&XD VINA2	2.668.093.170	2.668.093.170
- Giá trị thương hiệu của Công ty CP ĐT&XD VINA2	200.000.000	200.000.000
Cộng	**2.868.093.170**	**2.868.093.170**

16 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**20.000.000.000**	**4.000.000**	**660.966.770**	**1.894.331.073**
- Tăng vốn trong năm trước			900.000.000	
- Lãi trong năm trước				796.913.148
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm trước				1.505.000.000
- Lỗ trong năm trước				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	**20.000.000.000**	**4.000.000**	**1.560.966.770**	**1.186.244.221**
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay				1.191.786.577
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm nay				260.000.000
- Lỗ trong năm nay				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm nay	**20.000.000.000**	**4.000.000**	**1.560.966.770**	**2.118.030.798**

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thặng dư vốn cổ phần	4.000.000	4.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**20.004.000.000**	**20.004.000.000**

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :* 10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.560.966.670	1.560.966.670

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Hợp đồng Xây lắp	1.393.003.636	1.571.911.818
- Doanh thu lắp đặt hệ thống điện nước, PCCC	86.417.301.008	83.174.281.244
Cộng	**87.810.304.644**	**84.746.193.062**

18- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Hợp đồng Xây lắp	1.309.423.418	1.477.597.109
- Giá vốn lắp đặt hệ thống điện nước, PCCC	79.432.095.081	77.682.799.162
Cộng	**80.741.518.499**	**79.160.396.271**

19- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	**456.251.941**	**536.433.687**
Trong đó : Lãi thực thu	*414.711.343*	*462.586.152*
Lãi dự thu	*41.540.598*	*73.847.535*
Cộng	**456.251.941**	**536.433.687**

20- Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	646.568.531	506.856.478
Trong đó : Lãi thực trả	*518.148.014*	*461.568.788*
Lãi dự trả	*128.420.517*	*45.287.690*
Cộng	**646.568.531**	**506.856.478**

21 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập danh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	309.069.686	220.653.285
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	78.217.453	33.323.492
- Chi phí không được khấu trừ thuế	313.700.227	261.882.504
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	353.561.852	306.353.277

22- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.307.998.405	57.376.058.789
- Chi phí nhân công	27.027.667.618	22.763.585.553
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	366.832.932	241.397.228
- Chi phí khác	5.547.963.590	3.659.248.233
Cộng	**86.250.462.545**	**84.040.289.803**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

23 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII- Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3 - Thông tin về các bên liên quan:
4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
7 - Những thông tin khác (3)

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N:0104346... CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC VÀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VINA2 Q.HOÀNG MAI - T.P HÀ...

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Long

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC VÀ PCCC VINA2

Theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22-12-2014 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU		SỐ PHÁT SINH		LŨY KẾ SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	**Tiền mặt**	**404.906.330**		**14.195.803.030**	**14.579.213.178**	**14.195.803.030**	**14.579.213.178**	**21.496.182**	
1111	TiềnViệt Nam	404.906.330		14.195.803.030	14.579.213.178	14.195.803.030	14.579.213.178	21.496.182	
112	**Tiền gửi**	**1.605.761.952**		**66.534.507.411**	**65.298.257.146**	**66.534.507.411**	**65.298.257.146**	**2.842.012.217**	
1121	Tiền Việt Nam	1.605.761.952		66.534.507.411	65.298.257.146	66.534.507.411	65.298.257.146	2.842.012.217	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**7.993.000.000**		**3.000.000.000**	**3.700.000.000**	**3.000.000.000**	**3.700.000.000**	**7.293.000.000**	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	7.993.000.000		3.000.000.000	3.700.000.000	3.000.000.000	3.700.000.000	7.293.000.000	
131	**Phải thu của khách hàng**	**49.843.833.882**		**96.711.074.864**	**62.234.637.740**	**96.711.074.864**	**62.234.637.740**	**84.320.271.006**	
1311	Phải thu của khách hàng	49.843.833.882		96.711.074.864	62.234.637.740	96.711.074.864	62.234.637.740	84.320.271.006	
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**11.163.082**		**3.761.957.437**	**3.773.120.519**	**3.761.957.437**	**3.773.120.519**		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	11.163.082		3.761.957.437	3.773.120.519	3.761.957.437	3.773.120.519		
138	**Phải thu khác**	**265.382.418**		**2.370.861.062**	**2.382.531.150**	**2.370.861.062**	**2.382.531.150**	**253.712.330**	
1388	Phải thu khác	265.382.418		2.370.861.062	2.382.531.150	2.370.861.062	2.382.531.150	253.712.330	
141	**Tạm ứng**	**3.733.167.538**		**976.068.596**	**1.091.249.836**	**976.068.596**	**1.091.249.836**	**3.617.986.298**	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**1.040.992.441**			80.000.000		**80.000.000**	**960.992.441**	
153	**Công cụ dụng cụ**	**6.800.000**		**6.002.000**	**6.002.000**	6.002.000	**6.002.000**	**6.800.000**	
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	**33.988.212.020**		**59.674.629.857**	**81.182.120.110**	**59.674.629.857**	**81.182.120.110**	**12.480.721.767**	
1542	Sản phẩm khác	33.988.212.020		59.674.629.857	81.182.120.110	59.674.629.857	81.182.120.110	12.480.721.767	
155	**Thành phẩm**	**914.234.875**						**914.234.875**	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**2.486.958.595**		**4.934.130.030**	**250.000.000**	**4.934.130.030**	**250.000.000**	**7.171.088.625**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	592.168.595		4.934.130.030		4.934.130.030		5.526.298.625	
2112	Máy móc, thiết bị	183.445.455						183.445.455	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.625.030.909			250.000.000		250.000.000	1.375.030.909	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	86.313.636						86.313.636	
214	**Hao mòn Tài sản cố định**		**1.615.056.244**	**250.000.000**	**367.295.082**	**250.000.000**	**367.295.082**		**1.732.351.326**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		1.615.056.244	250.000.000	367.295.082	250.000.000	367.295.082		1.732.351.326
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**2.365.052.795**		**615.939.606**		**615.939.606**		**2.980.992.401**
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1.836.336.328		615.939.606		615.939.606		2.452.275.934

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Đơn vị tính: Đồng

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU		SỐ PHÁT SINH		LŨY KẾ SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		528.716.467						528.716.467
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**4.571.530.400**		**362.599.630**	**4.934.130.030**	**362.599.630**	**4.934.130.030**		
2412	Xây dựng cơ bản	4.571.530.400		362.599.630	4.934.130.030	362.599.630	4.934.130.030		
242	**Chi phí trả trước**	**81.308.949**		**3.750.000**	**60.499.243**	**3.750.000**	**60.499.243**	**24.559.706**	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	81.308.949		3.750.000	60.499.243	3.750.000	60.499.243	24.559.706	
331	**Phải trả cho người bán**		**61.608.665.865**	**52.585.069.550**	**51.023.208.682**	**52.585.069.550**	**51.023.208.682**		**60.046.804.997**
3311	Phải trả cho người bán		61.608.665.865	52.585.069.550	51.023.208.682	52.585.069.550	51.023.208.682		60.046.804.997
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**		**792.832.664**	**5.709.043.351**	**9.655.283.730**	**5.709.043.351**	**9.655.283.730**		**4.739.073.043**
3331	***Thuế giá trị gia tăng phải nộp***		***560.772.376***	***4.938.812.997***	***8.889.353.783***	***4.938.812.997***	***8.889.353.783***		***4.511.313.162***
33311	Thuế GTGT đầu ra		560.772.376	4.938.812.997	8.889.353.783	4.938.812.997	8.889.353.783		4.511.313.162
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		223.029.785	567.070.526	569.126.514	567.070.526	569.126.514		225.085.773
3335	Thuế thu nhập cá nhân		9.030.503	41.912.818	35.556.423	41.912.818	35.556.423		2.674.108
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			161.247.010	161.247.010	161.247.010	161.247.010		
334	**Phải trả người lao động**		**450.777.894**	**4.968.195.997**	**5.419.401.778**	**4.968.195.997**	**5.419.401.778**		**901.983.675**
3341	Phải trả công nhân viên		450.777.894	4.968.195.997	5.419.401.778	4.968.195.997	5.419.401.778		901.983.675
335	**Chi phí phải trả**		**2.444.609.382**	**3.345.909.433**	**10.134.501.730**	**3.345.909.433**	**10.134.501.730**		**9.233.201.679**
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**7.884.046.928**	**2.873.612.794**	**3.805.808.069**	**2.873.612.794**	**3.805.808.069**		**8.816.242.203**
3382	Kinh phí công đoàn			7.200.000	50.018.488	7.200.000	50.018.488		42.818.488
3383	Bảo hiểm xã hội			894.731.981	894.731.981	894.731.981	894.731.981		
3388	Phải trả, phải nộp khác		7.884.046.928	1.971.680.813	2.861.057.600	1.971.680.813	2.861.057.600		8.773.423.715
341	**Vay và nợ thuê tài chính**		**5.481.285.316**	**17.410.451.925**	**16.110.364.619**	**17.410.451.925**	**16.110.364.619**		**4.181.198.010**
3411	***Các khoản đi vay***		***5.481.285.316***	***17.410.451.925***	***16.110.364.619***	***17.410.451.925***	***16.110.364.619***		***4.181.198.010***
34111	Vay ngắn hạn		5.481.285.316	17.410.451.925	16.110.364.619	17.410.451.925	16.110.364.619		4.181.198.010
352	**Dự phòng phải trả**		**966.757.727**	**370.520.006**	**2.270.140.648**	**370.520.006**	**2.270.140.648**		**2.866.378.369**
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		966.757.727	370.520.006	2.270.140.648	370.520.006	2.270.140.648		2.866.378.369
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**586.956.676**	**121.304.500**	**260.000.000**	**121.304.500**	**260.000.000**		**725.652.176**
3531	Quỹ khen thưởng		273.940.266	26.000.000	130.000.000	26.000.000	130.000.000		377.940.266
3532	Quỹ phúc lợi		313.016.410	95.304.500	130.000.000	95.304.500	130.000.000		347.711.910
411	**Nguồn vốn kinh doanh**		**20.004.000.000**						**20.004.000.000**
4111	***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***		***20.000.000.000***						***20.000.000.000***
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyế		20.000.000.000						20.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Đơn vị tính: Đồng

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU		SỐ PHÁT SINH		LŨY KẾ SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
4112	Thặng dư vốn cổ phần		4.000.000						4.000.000
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**1.560.966.770**						**1.560.966.770**
421	**Lợi nhuận chưa phân phối**		**1.186.244.221**	**2.964.244.923**	**3.896.031.500**	**2.964.244.923**	**3.896.031.500**		**2.118.030.798**
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		389.331.073	260.000.000	796.913.148	260.000.000	796.913.148		926.244.221
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		796.913.148	2.704.244.923	3.099.118.352	2.704.244.923	3.099.118.352		1.191.786.577
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch**			**87.810.304.644**	**87.810.304.644**	**87.810.304.644**	**87.810.304.644**		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			87.810.304.644	87.810.304.644	87.810.304.644	87.810.304.644		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**460.551.409**	**460.551.409**	**460.551.409**	**460.551.409**		
621	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**			**36.839.473.495**	**36.839.473.495**	**36.839.473.495**	**36.839.473.495**		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**16.179.915.669**	**16.179.915.669**	16.179.915.669	**16.179.915.669**		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**6.219.407.082**	**6.219.407.082**	**6.219.407.082**	**6.219.407.082**		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			2.558.588.276	2.558.588.276	2.558.588.276	2.558.588.276		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			27.570.358	27.570.358	27.570.358	27.570.358		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			9.800.004	9.800.004	9.800.004	9.800.004		
6278	Chi phí bằng tiền khác			3.623.448.444	3.623.448.444	3.623.448.444	3.623.448.444		
632	**Giá vốn hàng bán**			**80.741.518.499**	**80.741.518.499**	**80.741.518.499**	**80.741.518.499**		
635	**Chi phí tài chính**			**646.568.531**	**646.568.531**	**646.568.531**	**646.568.531**		
642	**Chi phí nhân viên quản lý**			**5.508.944.046**	**5.508.944.046**	**5.508.944.046**	**5.508.944.046**		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3.355.556.478	3.355.556.478	3.355.556.478	3.355.556.478		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			109.472.393	109.472.393	109.472.393	109.472.393		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			41.117.025	41.117.025	41.117.025	41.117.025		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			357.495.078	357.495.078	357.495.078	357.495.078		
6425	Thuế, phí và lệ phí			44.330.437	44.330.437	44.330.437	44.330.437		
6426	Chi phí dự phòng			615.939.606	615.939.606	615.939.606	615.939.606		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			210.532.514	210.532.514	210.532.514	210.532.514		
6428	Chi phí bằng tiền khác			774.500.515	774.500.515	774.500.515	774.500.515		
711	**Thu nhập khác**			**393.523.147**	**393.523.147**	**393.523.147**	**393.523.147**		
811	**Chi phí khác**			**286.440.446**	**286.440.446**	**286.440.446**	**286.440.446**		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**569.126.514**	**569.126.514**	**569.126.514**	**569.126.514**		
8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiệ			569.126.514	569.126.514	569.126.514	569.126.514		
911	**Xác định kết quả**			**90.567.411.507**	**90.567.411.507**	**90.567.411.507**	**90.567.411.507**		

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Đơn vị tính: Đồng

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU		SỐ PHÁT SINH		LŨY KẾ SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	Tổng cộng	106.947.252.482	106.947.252.482	669.352.921.385	669.352.921.385	669.352.921.385	669.352.921.385	119.906.875.447	119.906.875.447

Ngày: 04/03/2021 - Giờ: 16:48:39

Ngày 31 tháng 12 Năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0104346228 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC VÀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VINA2 Q. HOÀNG MAI - T.P HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Long